|  |  |
| --- | --- |
| TCVN | **T I Ê U C H U Ẩ N Q U Ố C G I A** |

TCVN .....:2021

Xuất bản lần 1

NGƯ TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỢI THỦY SẢN: NGƯ TRƯỜNG KHAI THÁC

***Fishing grounds and marine living resources - Fishing grounds***

**HÀ NỘI - 2022**

**Mục lục**

[1 Phạm vi áp dụng 5](#_Toc29189961)

[2 Tài liệu viện dẫn 5](#_Toc29189962)

[3 Thuật ngữ và định nghĩa, thuật ngữ viết tắt 5](#_Toc29189963)

[4 Thông số kích thước cơ bản 8](#_Toc29189964)

[Phụ lục A (Tham khảo)](#_Toc29189965): [Bản vẽ khai triển lưới kéo đôi tầng đáy 12](#_Toc29189966)

[Phụ lục B (Tham khảo)](#_Toc29189967): [Thống kê trang bị toàn bộ lưới kéo đôi tầng đáy 15](#_Toc29189968)

[Phụ lục C (Tham khảo):](#_Toc29189969) Cấu tạo [phao và trang bị phao cho lưới kéo đôi tầng đáy 18](#_Toc29189970)

[Phụ lục D (Tham khảo):](#_Toc29189971) [Cấu tạo chì, xích chì và trang bị chì, xích chì cho lưới kéo đôi tầng đáy 19](#_Toc29189972)

**Lời nói đầu**

TCVN .........:2020 do Viện nghiên cứu Hải sản biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

T I Ê U C H U Ẩ N Q U Ố C G I A TCVN ...........:2020

**Ngư trường và nguồn lợi thủy sản: Ngư trường khai thác**

*Fishing grounds and marine living resources - Fishing grounds.*

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các thông số, chỉ thị cơ bản môi trường, hải dương, độ đa dạng nguồn lợi tại các phân vùng ngư trường với các mức tham chiếu sử dụng trong đánh giá chất lượng, đặc trưng ngư trường khai thác. Quy định mã hóa ngư trường khai thác thủy sản ở vùng biển Việt Nam.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu khoa học đề tài độc lập cấp Quốc gia: “Nguyên cứu quản lý nghề cá biển dựa trên tiếp cận sinh thái”

Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, ngày 8/3/2019. Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT, ngày 15/11/2018. Hướng dẫn bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT, ngày 11/1/2022. Sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

3 Thuật ngữ và định nghĩa, thuật ngữ viết tắt

**3.1 Thuật ngữ và định nghĩa**

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa như sau:

**3.1.1**

**Ngư trường khai thác** (Fishing grounds)

Ngư trường khai thác là nơi có các quần thể cá (hay hải sản khác) tập trung tương đối ổn định, việc tiến hành khai thác tại đây luôn đạt sản lượng cao. Sự xuất hiện của các quần thể cá tại ngư trường thường mang tính mùa vụ, với chu kỳ ngắn dài khác nhau tùy thuộc vào yếu tố sinh thái tự nhiên. Các ngư trường thường được gọi tên theo địa danh gần chúng nhất, thường là tên các đảo hoặc cửa sông.

**3.1.2**

**Nguồn lợi hải sản**

Nguồn lợi hải sản là thuật ngữ chỉ các loại cá biển, động vật thân mềm (bạch tuộc, mực, tôm, nghêu, sò, ốc, hến, hàu...), động vật giáp xác (tôm, cua và tôm hùm), động vật da gai (nhím biển). Ngoài ra, các loài thực vật biển ăn được, rong biển và vi tảo cũng được gọi chung là nguồn lợi hải sản.

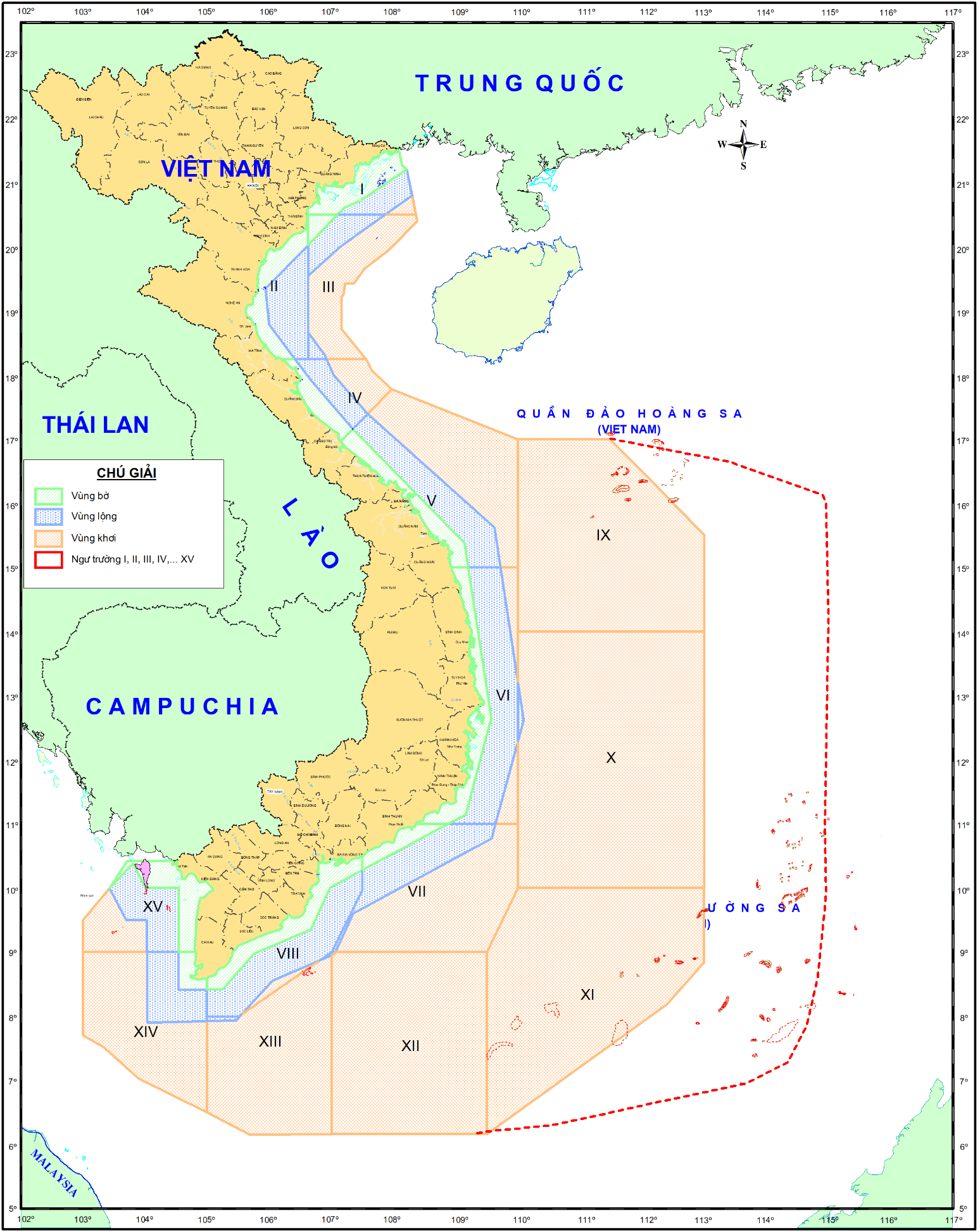
4 Thông số ngư trường khai thác

**4.1 Các thông số địa lý, mã hóa ngư trường khai thác hải sản.**

**4.1.1 Ngư trường phân theo vùng sinh thái.**

Toàn vùng biển Việt Nam chia thành 15 ngư trường theo vùng sinh thái và 37 ngư trường theo vùng sinh thái và phân vùng khai thác theo quy định của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Ranh giới các ngư trường được quy định như sa:.

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngư trường** | **Giới hạn ngư trường** |
| I | Giới hạn từ vĩ độ 20o30’00”N lên phía Bắc, giới hạn về phía Đông là đường phân định Việt Nam – Trung Quốc ở vịnh Bắc Bộ. Ngư trường I được chia thành 03 ngư trường I.B; I.L; I.K. |
| II | Vùng biển từ cửa Ba Lạt đến Cửa Nhượng, giới hạn từ vĩ độ 18o15’00”N đến vĩ độ 20o30’00”N và giới hạn về phía Đông là đường giới hạn vùng đánh cá chung ở vịnh Bắc Bộ. Ngư trường II được chia thành 02 ngư trường II.B; II.L. |
| III | Vùng biển giữa vịnh Bắc Bộ là vùng đánh cá chung Việt Nam – Trung Quốc ở vịnh Bắc Bộ. Ngư trường III được chia thành 03 ngư trường III.B; III.L; III.K. |
| IV | Nam vịnh Bắc Bộ, giới hạn từ 18o15’00”N đến đường đóng cửa vịnh Bắc Bộ. Ngư trường IV được chia thành 03 ngư trường IV.B; IV.L; IV.K. |
| V | Cửa vịnh Bắc Bộ, giới hạn từ đường đóng cửa vịnh Bắc Bộ đến vĩ độ 15o00’00”N. Ngư trường V được chia thành 03 ngư trường V.B; V.L; V.K. |
| VI | Vùng biển Quảng Ngãi – Bình Thuận, giới hạn từ vĩ độ 15o00’00”N đến 11o00’00”N và giới hạn về phía Đông là kinh tuyến 110o00’00”E. Ngư trường VI được chia thành 03 ngư trường VI.B; VI.L; VI.K. |
| VII | Vùng biển Bình Thuận – Vũng Tàu, giới hạn từ 11o00’00N đến 9o00’00”N, giới hạn về phía Đông là kinh tuyến 110o00’00”E và đầu nút phía Nam nối với kinh tuyến 109o30’00”E, phía Tây tiếp giáp với đường bờ tỉnh Bình Thuận và một phần đường bờ của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Ngư trường VII được chia thành 03 ngư trường VII.B; VII.L; VII.K. |
| VIII | Vùng ven bờ Đông Nam Bộ, giới hạn từ Vũng Tàu đến Cà Mau, trong phạm vi từ đường bờ mở rộng ra khơi khoảng 24-32 hải lý. Ngư trường VIII được chia thành 03 ngư trường VIII.B; VIII.L; VIII.K. |
| IX | Vùng quần đảo Hoàng Sa, giới hạn từ kinh tuyến 110o00’00”E mở rộng về phía Đông và từ vĩ tuyến 14o00’00”N lên phía Bắc. Ngư trường IX được chia thành 01 ngư trường IX.K. |
| X | Khu vực Giữa Biển Đông, giới hạn từ kinh độ 110o00’00”E mở rộng về phía Đông và từ vĩ tuyến 10o00’00”E đến 14o00’00”E. Ngư trường X được chia thành 02 ngư trường X.L; X.K. |
| XI | Vùng quần đảo Trường Sa, giới hạn từ kinh độ 110o00’00”E mở rộng về phía Đông và từ vĩ tuyến 14o00’00”E mở rộng xuống phía Nam. Ngư trường XI chỉ gồm 01 nằm ở vùng khơi, ký hiệu ngư trường XI.K. |
| XII | Khu vực DK1 tiếp giáp với phân vùng sinh thái VII về phía Bắc, giới hạn trong phạm vi từ kinh độ 107o00’00”E đến kinh độ 109o30’00”E và mở rộng về phía Nam đến hết vùng đặc quyền kinh tế của Viện Nam. Ngư trường XII được chia thành 02 ngư trường XII.L; XII.K. |
| XIII | Vùng biển Nam Côn Sơn, tiếp giáp với phân vùng sinh thái VIII về phía Tây Bắc, giới hạn trong phạm vi từ kinh độ 105o00’00”E đến kinh độ 107o00’00”E và mở rộng về phía Nam đến hết vùng đặc quyền kinh tế của Viện Nam. Ngư trường XIII được chia thành 02 ngư trường XIII.L; XIII.K. |
| XIV | Vùng cửa vịnh Thái Lan, giới hạn về phía Đông là kinh tuyến 105o00’00”E, giới hạn về phía Bắc là vĩ tuyến 9o00’00”N. Phía Tây và Tây Nam mở rộng đến hết vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Ngư trường XIV được chia thành 03 ngư trường XIV.B; XIV.L; XIV.K. |
| XV | Vùng biển Phú Quốc – Thổ Chu, giới hạn về phía Nam là vĩ tuyến 9o00’00”N. Phía Đông và phía Bắc là tiếp giáp với đất liền các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang và Campuchia. Phía Tây và Tây Bắc mở rộng ra đường tiếp giáp phía ngoài của vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia. Ngư trường XV được chia thành 03 ngư trường XV.B; XV.L; XV.K. |



Hình 1 - 15 ngư trường phân theo vùng sinh thái

**4.1.2 Diện tích các vùng ngư trường.**

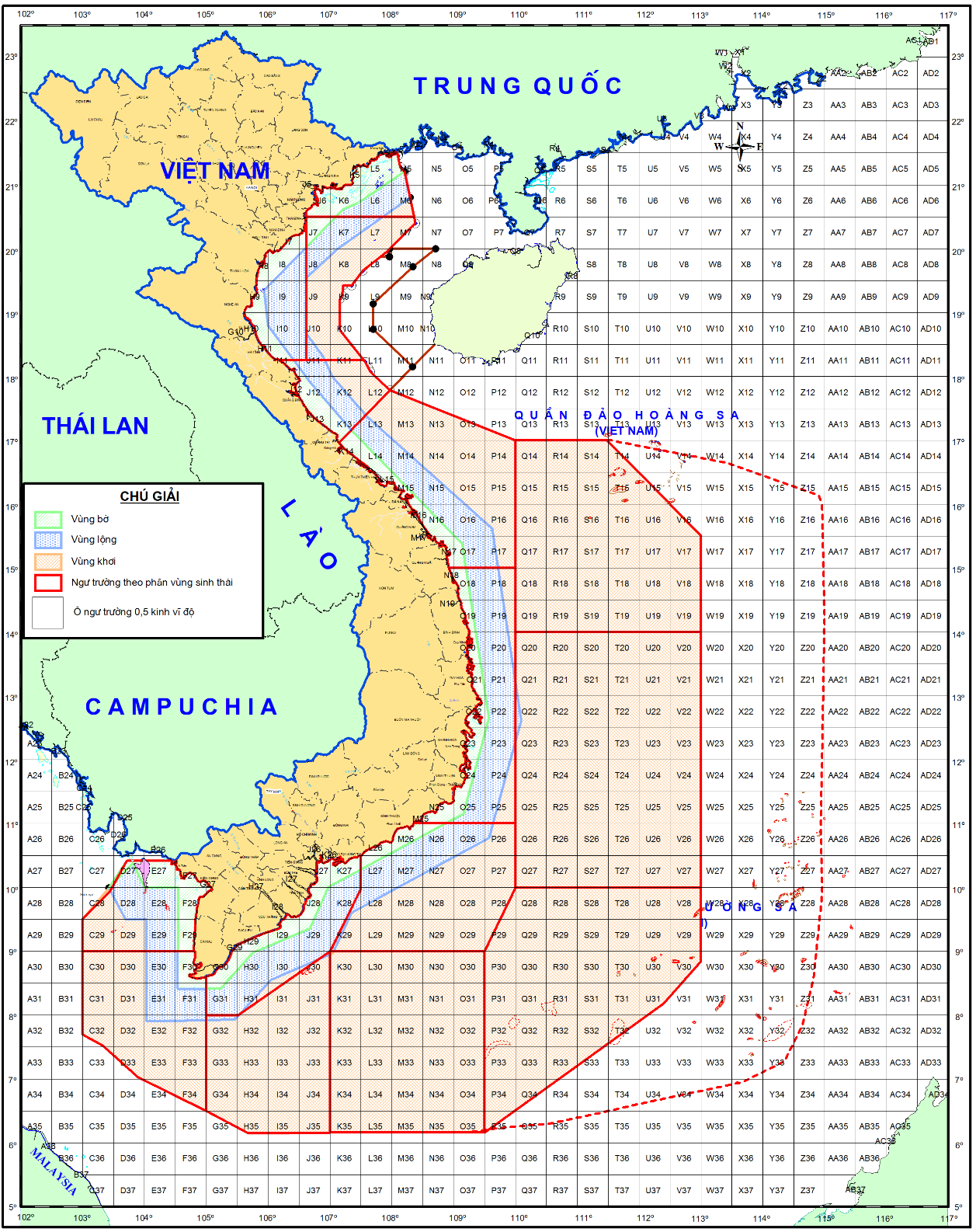
Các ngư trường phân theo vùng sinh thái và phân vùng khai thác được quy định theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP có diện tích như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngư trường theo vùng sinh thái** | **Ngư trường phân vùng khai thác** | **Diện tích** |
| I | I.B | 7,276 |
| I.K | 886 |
| I.L | 4,328 |
| II | II.B | 7,282 |
| II.L | 9,645 |
| III | III.K | 17,455 |
| III.L | 5,844 |
| IIIB | 1,279 |
| IV | IV.B | 4,345 |
| IV.K | 5,444 |
| IV.L | 5,102 |
| V | V.B | 7,700 |
| V.K | 32,568 |
| V.L | 16,159 |
| VI | VI.B | 10,341 |
| VI.K | 5,844 |
| VI.L | 24,849 |
| VII | VII.B | 3,422 |
| VII.K | 40,536 |
| VII.L | 14,274 |
| VIII | VIII.B | 9,945 |
| VIII.K | 1,514 |
| VIII.L | 19,046 |
| IX | IX.K | 93,767 |
| X | X.L | 488 |
| X.K | 144,495 |
| XI | XI.K | 108,044 |
| XII | XII.K | 86,781 |
| XII.L | 26 |
| XIII | XIII.K | 52,431 |
| XIII.L | 457 |
| XIV | XIV.B | 2,383 |
| XIV.K | 34,924 |
| XIV.L | 9,565 |
| XV | XV.B | 8,390 |
| XV.K | 8,385 |
| XV.L | 10,417 |

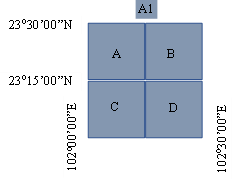
**4.1.3 Phân ô ngư trường khai thác**

Phân ô ngư trường khai thác trong phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là ô lưới tọa độ được chia theo kích thước 0,5 kinh vĩ độ trong phạm vi vùng có tọa độ từ điểm có kinh độ 102o00’00”E - 117o00’00”E và 5o00’00”N - 23o30’00”. Theo đó tên ô ngư trường là sự kết hợp giữa ký tự cột A, B, C, D, ..., AC, AD và tên hàng được ký hiệu theo số 1, 2, 3, ..., 35, 36, 37 (Ví dụ: A1, A2, A3, B1, B2, B3,..) như hình 1

Đối với các cuộc điều tra, đánh giá nghề cá, nguồn lợi ở quy mô nhỏ hơn, cần chia nhỏ ô ngư trường phải áp dụng nguyên tắc 1/4 chia ô ngư trường có kích thước 0,5 kinh vĩ độ làm 4 ô bằng nhau và được ký hiệu bằng cách kết hợp tên ô ngư trường có kích thước 0,5 kinh vĩ độ với ký hiệu của từng ô nhỏ được ký hiệu A, B, C, D (Ví dụ: A1A, A1B, A1C, A1D) Vị trí ký hiệu các ô nhỏ như hình 3.



Hình 2 - Phân ô ngư trường theo kích thước 0,5 kinh vĩ độ



(A1A, A1B, A1C, A1D)

Hình 3 - Ký hiệu các ô nhỏ chia theo nguyên tắc 1/4 từ ô ngư trường kích thước 0,5 kinh vĩ độ

*(Ví dụ khi chia ô A1 kích thước 0,5 kinh vĩ độ theo nguyên tắc 1/4)*

CHÚ DẪN:

|  |  |
| --- | --- |
| Ô A1 là ô gốc tọa độ có:  Kinh độ : 102o00’00”E - 102o30’00”E  Vĩ độ : 23o30’00”N - 23o00’00”N |  |

**4.2 Bộ chỉ thị môi trường, hải dương và giá trị tham chiếu.**

Bộ chỉ thị đánh giá đặc trưng môi trường, hải dương và các giá trị tham chiếu của các vùng ngư trường quy định như sau.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngư trường** | **Nhiệt độ**  *(oC)* | **Độ mặn**  *(‰)* | **Chlorophyll a** *(µg/l)* | **Độ sâu**  *(m)* | **Tốc độ dòng chảy** *(m/s)* |
| 1 | I | 25,6 | 30,1 | 2,3 | 24 | 0,3 |
| 2 | II | 26,3 | 29,8 | 2,1 | 22 | 0,2 |
| 3 | III | 26 | 32,7 | 0,8 | 46 | 0,27 |
| 4 | IV | 26,7 | 32 | 0,72 | 51 | 0,25 |
| 5 | V | 27,1 | 32 | 0,45 | 139 | 0,36 |
| 6 | VI | 27,4 | 32,5 | 0,4 | 130 | 0,63 |
| 7 | VII | 27,9 | 32,8 | 0,44 | 140 | 0,75 |
| 8 | VIII | 28,2 | 30 | 2,71 | 13 | 0,8 |
| 9 | IX | 28,5 | 33,2 | 0,13 | 1.257 | 0,46 |
| 10 | X | 28,3 | 33,5 | 0,13 | 2.032 | 0,59 |
| 11 | XI | 28 | 33,5 | 0,13 | 1.005 | 0,42 |
| 12 | XII | 28,3 | 32,8 | 0,17 | 98 | 0,59 |
| 13 | XIII | 28,3 | 32,7 | 0,28 | 38 | 0,59 |
| 14 | XIV | 28,7 | 31,4 | 1,06 | 26 | 0,46 |
| 15 | XV | 29,1 | 29,3 | 1,78 | 12 | 0,4 |

4.3 Bộ chị thị đánh giá nguồn lợi, mức độ đa dạng và các giá trị tham chiếu

Bộ chỉ thị đánh giá đặc trưng nguồn lợi, mức độ đa dạng và các giá trị tham quy định cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngư trường** | **Chỉ số** *(H’)* | | **Chỉ số** *(J’)* | | **Chỉ số** *(λ)* | |
| ***Đông Bắc*** | ***Tây Nam*** | ***Đông Bắc*** | ***Tây Nam*** | ***Đông Bắc*** | ***Tây Nam*** |
| 1 | I | 2,05 | 2,09 | 5,60 | 5,70 | 0,74 | 0,77 |
| 2 | II | 2,16 | 2,29 | 0,60 | 0,64 | 0,78 | 0,80 |
| 3 | III | 1,86 | 1,90 | 0,51 | 0,51 | 0,67 | 0,71 |
| 4 | IV | 1,86 | 1,98 | 0,50 | 0,53 | 0,67 | 0,73 |
| 5 | V | 1,90 | 1,95 | 0,50 | 0,54 | 0,68 | 0,7 |
| 6 | VI | 1,96 | 1,97 | 0,54 | 0,55 | 0,71 | 0,72 |
| 7 | VII | 2,04 | 2,24 | 0,56 | 0,59 | 0,73 | 0,77 |
| 8 | VIII | 2,1 | 2,29 | 0,57 | 0,6 | 0,74 | 0,8 |
| 9 | IX | 1,15 | 1,51 | 0,79 | 0,9 | 0,69 | 0,87 |
| 10 | X | 1,23 | 1,27 | 0,89 | 0,93 | 0,80 | 0,86 |
| 11 | XI | 1,13 | 1,55 | 0,89 | 0,90 | 0,81 | 0,86 |
| 12 | XII | 2,08 | 2,19 | 0,58 | 0,62 | 0,74 | 0,77 |
| 13 | XIII | 2,13 | 2,26 | 0,59 | 0,64 | 0,76 | 0,78 |
| 14 | XIV | 2,07 | 2,34 | 0,55 | 0,59 | 0,72 | 0,80 |
| 15 | XV | 2,06 | 2,17 | 0,56 | 0,56 | 0,74 | 0,75 |

Bộ chỉ thị đánh giá mức phong phú, đặc trưng nhóm nguồn lợi ưu thế tại các ngư trường và các giá trị tham chiếu được quy định như sau

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngư trường** | **Số loài đã bắt gặp** *(loài)* | **Các loài ưu thế** |
| 1 | I | 540 | Cá bánh đường *(Evynnis cardinalis)*,  Cá đé *(Ilisha melastoma)*,  Cá dìa *(Siganus canaliculatus)*,  Tôm choán *(Solenocera crassicornis)*,  Cá nhồng đuôi vàng *(Sphyraena obtusata)* |
| 2 | II | 574 | Tôm tít *(Harpiosquilla harpax)*,  Cá ngát *(Plotosus lineatus)*,  Cá căng *(Terapon jarbua)*. |
| 3 | III | 656 | Cá sơn phát sáng *(Acropoma japonicum)*,  Cá nục sồ *(Decapterus maruadsi)*,  Cá đé *(Ilisha melastoma)*,  Cá liệt dài *(Leiognathus elongatus)*,  Cá dìa *(Siganus canaliculatus)*,  Cá sòng nhật *(Trachurus japonicus)*. |
| 4 | IV | 565 | Cá sơn phát sáng *(Acropoma japonicum)*,  Cá róc *(Alepes djedaba)*,  Cá đuối *(Dasyatis akajei)*,  Cá nục sồ *(Decapterus maruadsi)*,  Cá bánh đường *(Evynnis cardinalis)*,  Cá dưa *(Muraenesox talabon)*,  Cá sòng nhật *(Trachurus japonicus)* |
| 5 | V | 750 | Cá ngát *(Plotosus lineatus)*,  Mực lá *(Sepioteuthis lessoniana)* |
| 6 | VI | 783 | Cá vền biển *(Brama orcini)*,  Cá ngừ chấm *(Euthynnus affinis)*,  Cá ngừ sọc dưa *(Katsuwonus pelamis)*,  Cá giả thu *(Lepidocybiumflavobrunneum)*,  Cá sơn đá *(Ostichthys japonicus)*,  Cá giả trác *(Pristigenys niphonia)*,  Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)*,  Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)*,  Cá kiếm *(Xiphias gladius)* |
| 7 | VII | 825 | Cá chuồn đất 1 gai (*Dactyloptena peterseni*),  Cá ngừ sọc dưa (*Katsuwonus pelamis*),  Cá đuối dơi *(Mobula japanica*),  Cá ngát (*Plotosus lineatus*),  Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*) |
| 8 | VIII | 651 | Cá ngát (*Plotosus lineatus*)  Cá nhụ (*Polydactylus indicus*). |
| 9 | IX | 77 | Cá vền biển (*Brama orcini*),  Cá ngừ sọc dưa (*Katsuwonus pelamis*),  Cá cờ xanh (*Makaira mazara*),  Cá đuối dơi (*Mobula japanica*),  Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*) |
| 10 | X | 366 | Cá vền biển (*Brama orcini*),  Vích (*Chelonia mydas*),  Cá nục sồ (*Decapterus maruadsi*),  Cá ngừ sọc dưa (*Katsuwonus pelamis*),  Cá giả thu *(Lepidocybium flavobrunneum*),  Cá cờ kiếm (*Makaira indica*),  Cá cờ xanh (*Makaira mazara*),  Cá đuối dơi (*Mobula japanica*),  Cá sơn nhật bản (*Synagrops japonicus*),  Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*),  Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*),  Cá hố (*Trichiurus lepturus*),  Cá kiếm (*Xiphias gladius*) |
| 11 | XI | 118 | Cá ngừ sọc dưa (*Katsuwonus pelamis*),  Cá cờ xanh (*Makaira mazara*),  Cá đuối dơi (*Mobula japanica*),  Cá kiếm (*Xiphias gladius*) |
| 12 | XII | 622 | Cá chuồn đất 1 gai (*Dactyloptena peterseni*),  Cá nục đỏ đuôi (*Decapterus kurroides*),  Cá cam thoi (*Elagatis bipinnulata*),  Cá cờ lá (*Istiophorus platypterus*),  Cá ngừ sọc dưa (*Katsuwonus pelamis*),  Cá ngát (*Plotosus lineatus*),  Cá bớp (*Rachycentron canadum*),  Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*) |
| 13 | XIII | 568 | Cá lanh (*Chirocentrus dorab*),  Cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*),  Cá ngừ sọc dưa (*Katsuwonus pelamis*),  Mực ống (*Loligo duvauceli*),  Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*),  Cá ngát (*Plotosus lineatus*),  Cá bớp (*Rachycentron canadum*),  Cá mối vạch (*Saurida undosquamis*),  Cá thu vạch (*Scomberomorus commerson*) |
| 14 | XIV | 610 | Cá ngừ chù (*Auxis thazard*),  Cá lành canh (*Coilia dussumieri*),  Cá đù uốp (*Johnius belangerii*),  Cá liệt (*Leiognathus bindus*),  Cá hố (*Lepturacanthus savala*),  Cá đù bạc đầu to (*Pennahia macrocephalus*),  Cá lẹp vàng (*Setipinna taty*),  Sam (*Tachypleus tridentatus*) |
| 15 | XV | 504 | Cá đuối (*Dasyatis zugei*),  Cá liệt sọc to (*Leiognathus lineolatus*),  Cá ngát (*Plotosus canius*),  Cá liệt (*Secutor ruconius*),  Cá hố (*Trichiurus lepturus*),  Cá cơm mõm nhọn (*Encrasicholina heteroloba*),  Ghẹ xanh (*Portunus pelagicus*). |

4.4 Bộ chỉ thị đánh giá nghề cá và các giá trị tham chiếu.

Chỉ thị năng suất khai thác và các giá trị tham chiếu đánh giá nghề cá tại các ngư trường được quy định cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngư trường** | **Đơn vị tính** | **Chỉ số** *CPUE* | |
| *Đông Bắc* | *Tây Nam* |
| 1 | Ngư trường I | kg/h | 46,25 | 100,26 |
| 2 | Ngư trường II | kg/h | 24,47 | 42,71 |
| 3 | Ngư trường III | kg/h | 74,45 | 75,72 |
| 4 | Ngư trường IV | kg/h | 81,84 | 116,12 |
| 5 | Ngư trường V | kg/h | 67,31 | 72,53 |
| 6 | Ngư trường VI | kg/h | 67,31 | 72,53 |
| 7 | Ngư trường VII | kg/h | 33,38 | 75,19 |
| 8 | Ngư trường VIII | kg/h | 30,51 | 52,13 |
| 9 | Ngư trường IX (\*) | kg/km | 8,28 | 12,23 |
| 10 | Ngư trường X (\*) | kg/km | 7,54 | -9,67 |
| 11 | Ngư trường XI (\*) | kg/km | 9,44 | 11,83 |
| 12 | Ngư trường XII | kg/h | 39,97 | 46,97 |
| 13 | Ngư trường XIII (\*\*) | kg/h | 27,89 | 46,91 |
| 14 | Ngư trường XIV | kg/h | 50,18 | 73,08 |
| 15 | Ngư trường XV | kg/h | 34,77 | 87,87 |

CHÚ DẪN

(\*) Ngư trường có giá trị tham chiếu là CPUE của nghề lưới rê.

Chỉ thị thành phần các loài thường gặp trong mẻ lưới đánh giá biến động nghề cá tại các ngư trường được quy định như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngư trường** | **Loài chính thường găp** | |
| *Đông Bắc* | *Tây Nam* |
| 1 | I | *Cá bánh đường (Evynnis cardinalis), cá chai Ấn Độ (Platycephalus indicus), cá chim trắng vây vàng (Trachinotus blochii), cá cơm mõm nhọn (Encrasicholina heteroloba), cá cơm Trung Hoa (Stolephorus chinensis), cá đé (Ilisha melastoma), cá liệt (Leiognathus berbis), cá liệt (Leiognathus bindus), cua biển sâu (Cymonomidae), tôm lửa (Solenocera crassicornis), tôm tít (Harpiosquilla harpax)* | *Cá bánh đường (Evynnis cardinalis), cá bơn lưỡi (Arnoglossus macrolophus), cá bơn lưỡi (Cynoglossus arel), cá bơn vàng vảy to (Brachypleura novaezeelandiae), cá bống (Oxyurichthys microlepis), cá chào mào (Lepidotrigla alata), cá dìa (Siganus canaliculatus), cá mối thường (Saurida tumbil), ghẹ (Charybdis truncata)* |
| 2 | II | *Cá bánh đường (Evynnis cardinalis), cá lượng dơi (Scolopsis taeniopterus), cá lượng Nhật Bản (Nemipterus japonicus), cá ngát sọc (Plotosus lineatus), cá tráp (Acanthopagrus sivicolus), tôm tít (Harpiosquilla annandalei)* | *Cá bánh đường (Evynnis cardinalis), cá bơn (Laeops kitaharae), cá bớp (Rachycentron canadum), cá khế vây lưng đen (Alepes melanoptera), cá lượng Nhật Bản (Nemipterus japonicus), cá nục sồ (Decapterus maruadsi), cá trích xương (Sardinella aurita), mực ống Trung Hoa (Loligo chinensis), tôm tít (Harpiosquilla harpax)* |
| 3 | III | *Cá bò (Thamnaconus hypargyreus), cá liệt dài (Leiognathus elongatus), cá nục sồ (Decapterus maruadsi), cá sạo chấm (Pomadasys maculatus), cá sơn phát sáng (Acropoma japonicum), ghẹ (Portunus haanii)* | *Cá bánh đường (Evynnis cardinalis), cá đé (Ilisha melastoma), cá đù nanh (Nibea albiflora), cá mú (Epinephelus coioides), cá nhồng (Sphyraena flavicauda), cá sạo ba sọc (Parapristipoma trilineatum), cá sơn phát sáng (Acropoma japonicum), cá sòng Nhật Bản (Trachurus japonicus), tôm choán (Metapenaeopsis tenella), tôm lửa (Solenocera crassicornis)* |
| 4 | IV | *Cá bánh đường (Evynnis cardinalis), cá bè xước (Scomberoides tol), cá bò (Thamnaconus hypargyreus), cá dóc (Alepes djedaba), cá nục sồ (Decapterus maruadsi), cá sơn phát sáng (Acropoma japonicum), cá sòng cộ (Trachurus japonicus)* | *Cá bơn vàng vảy to (Brachypleura novaezeelandiae), cá đuối (Dasyatis kuhlii), cá đuối (Okamejei boeseman), cá ông lão Ấn Độ (Alectis indicus), cá sơn phát sáng (Acropoma japonicum), cá sòng Nhật Bản (Trachurus japonicus), tôm choán (Metapenaeopsis tenella), tôm lửa (Solenocera crassicornis)* |
| 5 | V | *Cá đù mắt to (Pennahia anea), cá lưỡi búa (Mene maculata), cá mú vây đen (Triso dermopterus), cá lá rau (Glaucosoma hebraicum), cá sạo ba sọc (Parapristipoma trilineatum), cá sơn phát sáng (Acropoma japonicum), cá xem sao lưng trắng (Dactyloscopus pectoralis)* | *Cá bánh đường (Evynnis cardinalis), cá liệt dài (Leiognathus elongatus), cá sơn phát sáng (Acropoma japonicum), cá sòng cộ (Trachurus japonicus), ốc (Gastropoda sp.)* |
| 6 | VI | *Cá bò chấm hoa (Thamnaconus tessellatus), cá chuồn đất 1 gai (Dactyloptena peterseni), cá cu cam (Seriola dumerili), cá đuối gai (Urolophus aurantiacus), cá giả trác (Pristigenys niphonia), cá hè (Lethrinus mahsena), cá hố (Trichiurus lepturus), cá nhám (Cephaloscyllium umbratile), cá nục sồ (Decapterus maruadsi), cá lá rau Glaucosoma hebraicum), cá sơn đá (Ostichthys japonicus), cá tráp đỏ (Pagrus major)* | *Cá ánh bạc (Glossanodon semifasciatus), cá bánh đường (Evynnis cardinalis), cá đuối (Dasyatis thetidis), cá úc (Arius sinensis)* |
| 7 | VII | *Cá đuối gai (Urolophus aurantiacus), cá hè chấm đỏ (Lethrinus lentjan), cá lợn lòi (Histiopterus typus), cá miền (Pterocaesio diagramma), cá mú (Epinephelus coioides), cá nhám (Cephaloscyllium umbratile), cá nóc (Arothron stellatus), cá nục đỏ đuôi (Decapterus kurroides), cá song da báo (Plectropomus leopardus)* | *Cá chào mào 2 xương mang dài (Pterygotrigla ryukyuensis), cá chuồn đất 1 gai (Dactyloptena peterseni), cá đuối gai (Urolophus aurantiacus), cá một sừng (Naso lopezi), cá ngát sọc (Plotosus lineatus), cá nhám (Cephaloscyllium umbratile), cá trác (Priacanthus hamrur)* |
| 8 | VIII | *Cá cháy chấm hoa (Hilsa kelee), cá đé (Ilisha melastoma), cá đù nanh (Nibea soldado), cá đuối (Dasyatis akajei), cá đuối (Dasyatis kuhlii), cá nục sồ (Decapterus maruadsi), cá sạo chấm (Pomadasys maculatus), cá thu vạch (Scomberomorus commerson), tôm chì (Heterocarpus sp)* | *Cá hiên (Drepane punctate), cá mú (Epinephelus coioides), cá ngát sọc (Plotosus lineatus), cá nóc tro (Lagocephalus lunaris), tôm vàng (Metapenaeus brevicormis)* |
| 9 | IX (\*) | *Cá giả thu (Ruvettus pretiosus), cá hố ma (Gempylus serpens), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ chù (Auxis thazard), cá ngừ sọc dưa (Katsuwonus pelamis), cá nục heo (Coryphaena equiselis), cá thu ngàng (Acanthocybium solandri) cá vền biển (Brama orcini), mực lửa (Symplectoteuthis oualaniensis)* | *Cá cờ lá (Istiophorus platypterus), cá cờ xanh (Makaira mazara), cá đuối dơi (Mobula japonica), cá hố ma (Gempylus serpens), cá ngừ sọc dưa (Katsuwonus pelamis), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá thu ngàng (Acanthocybium solandri), cá vền biển (Brama orcini)* |
| 10 | X (\*) | *Cá giả thu (Lepidocybium flavobrunneum), cá hố ma (Gempylus serpens), cá ngừ chù (Auxis thazard), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus), cá ngừ sọc dưa (Katsuwonus pelamis), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá nục heo (Coryphaena equiselis), cá nục heo (Coryphaena hippurus), cá thu ngàng (Acanthocybium solandri), cá vền biển (Brama orcini), vích (Chelonia mydas)* | *Cá cờ kiếm (Makaira indica), cá cờ xanh (Makaira mazara), cá đuối dơi (Mobula japonica), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ sọc dưa (Katsuwonus pelamis), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)* |
| 11 | XI (\*) | *Cá đuối dơi (Mobula japonica), cá giả thu (Lepidocybium flavobrunneum), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ sọc dưa (Katsuwonus pelamis), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá thu ngàng (Acanthocybium solandri), cá vền biển (Brama orcini)* | *Cá cờ lá (Istiophorus platypterus), cá cờ xanh (Makaira mazara), cá đuối dơi (Mobula japonica), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ sọc dưa (Katsuwonus pelamis)* |
| 12 | XII | *Cá cam thoi (Elagatis bipinnulata), cá cờ lá (Istiophorus platypterus), cá đuối (Dasyatis kuhlii), cá giả thu (Lepidocybium flavobrunneum), cá lanh (Chirocentrus dorab), cá mập (Carcharhinus galapagensis), cá ngừ bò (Thunnus tonggol), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ chù (Auxis thazard), cá ngừ sọc dưa (Katsuwonus pelamis), cá thu (Grammatorcynus bicarinatus), cá thu ngàng (Acanthocybium solandri), cá thu song (Grammatorcynus bilineatus), cá vền biển (Brama orcini)* | *Cá bớp (Rachycentron canadum), cá cờ lá (Istiophorus platypterus), cá cờ xanh (Makaira nigricans), cá hố ma (Gempylus serpens), cá ngừ bò (Thunnus tonggol), cá ngừ chấm (Euthynnus affinis), cá ngừ chù (Auxis thazard), cá ngừ ồ (Auxis rochei rochei), cá ngừ sọc dưa (Katsuwonus pelamis), cá thu ngàng (Acanthocybium solandri), cá thu vạch (Scomberomorus commerson)* |
| 13 | XIII (\*\*) | *Cá bò giấy Nhật Bản (Paramonacanthus nipponensis), cá bơn (Pseudorhombus sp.), cá chai (Cociella crocodile), cá đàn lia (Callionymus sp.), cá lú (Parapercis colemani), cá lượng tolu (Nemipterus peronii), cá lượng vây đỏ (Nemipterus nemurus), cá mối thường (Saurida tumbil), cá mối vạch (Saurida undosquamis), cá nục sồ (Decapterus maruadsi), cá phèn khoai (Upeneus japonicus), cá sơn (Apogon carinatus), cá sơn (Apogon quadrifasciatus), cá trác đuôi ngắn (Priacanthus macracanthus), tôm (Metapenaeus sp.), tôm đanh (Trachypenaeus sp.)* | *Cá bơn (Paraplagusia longirostris), cá bơn (Psettina sp.), cá bơn (Pseudorhombus sp.), cá chai (Platycephalus sp.), cá chim 2 vây (Psenes sp.), cá dìa (Siganus canaliculatus), cá đục (Sillago sihama), cá lú (Parapercis colemani), cá lượng tolu (Nemipterus peronii), cá lượng vây đỏ (Nemipterus nemurus), cá mối hoa (Trachinocephalus myops), cá mối vạch (Saurida undosquamis), cá nhồng vằn (Sphyraena jello), cá sơn viền đen (Apogon ellioti), họ rắn biển (Hydrophiidae), mực nang (Sepia esculenta), tôm (Metapenaeopsis sp.), tôm choán (Trachypenaeus sp.), tôm tít (Squillidae)* |
| 14 | XIV | *Cá đù (Johnius borneensis), cá đuối bồng (Himantura jenkinsii), cá đuối bồng (Himantura walga), cá lành canh (Coilia dussumieri), cá lẹp vàng (Setipinna taty), cá liệt (Secutor ruconius), cá mai (Escualosa thoracata), cá ngát (Plotosus papuensis), ghẹ (Charybdis affinis), moi (Acetes japonicus), mực ống Ấn Độ (Loligo duvauceli), tôm sắt (Parapenaeopsis hardwickii), tôm sắt (Parapenaeopsis sculptitis)* | *Cá bơn vảy to (Engyprosopon grandisquama), cá đù uốp (Johnius belangerii), cá đuối (Dasyatis zugei), cá đuối bồng (Himantura imbricata), cá đuối điện (Narcine sp.), cá lành canh (Coilia dussumieri), cá ngát đen (Plotosus canius), cá nóc tro (Lagocephalus lunaris), cá sơn vây lưng đen (Apogon lineatus), tôm (Parapenaeopsis gracillima), tôm choán (Metapenaeopsis barbata), tôm choán (Metapenaeus lysianassa), tôm sắt (Parapenaeopsis sculptitis)* |
| 15 | XV | *Cá chim trắng (Pampus argenteus), cá lượng dơi (Scolopsis taeniopterus), cá đù bạc vây đốm (Pennahia pawak), cá đù đuôi bằng (Pennahia anea), cá liệt (Leiognathus brevirostris), cá liệt (Secutor ruconius), cá ngát đen (Plotosus canius), cá sòng gió (Megalaspis cordyla), cua (Dorippe quadridens), ghẹ (Charybdis affinis), mực ống Ấn Độ (Loligo duvauceli)* | *Cá cơm thường (Stolephorus commersonii), cá lượng dơi (Scolopsis taeniopterus), cá đù bạc vây đốm (Pennahia pawak), cá đù đuôi bằng (Pennahia anea), cá liệt (Leiognathus brevirostris), cá liệt (Secutor ruconius), cá liệt sọc to (Leiognathus lineolatus), cá mối vạch (Saurida undosquamis), cá nóc tro (Lagocephalus lunaris), cá phèn dài nâu (Upeneus subitatus), ghẹ (Charybdis annulate), mực nang (Sepia esculenta), mực nang kim (Sepia aculeata)* |

Phụ lục A

(Tham khảo)

Ngư trường phân theo vùng sinh thái, vùng khai thác và phân ô ngư trường kích thước 0,5 kinh vĩ độ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngư trường theo phân vùng sinh thái** | **Ngư trường theo phân vùng khai thác** | **Các ô ngư trường kích thước 0,5 kinh vĩ độ** |
| I | I.B | K5, L5, M5, J6, K6, |
| I.L | L5, M5, K6, L6, M6 |
| I.K | L6, M6 |
| II | II.B | I7, J7, H8, I8, J8, H9, H10, H11, I11 |
| II.L | I8, J8, I9, J9, I10, J10, I11, J11 |
| III | III.B | J7 |
| III.L | J7, K7, L7, I8, J8, J10, J11 |
| III.K | K7, L7, M7, J8, K8, L8, J9, K9, J10, K10, J11, K11 |
| IV | IV.B | I11, I12, J12, J13, K13 |
| IV.L | I11, J11, J12, K12, K13, L13 |
| IV.K | J11, K11, L11, K12, L12, K13, L13 |
| V | V.B | K13, K14, L14, L15, M15, M16, N16, N17, O17 |
| V.L | K13, L13, L14, M14, M15, N15, N16, O16, P16, 017, P17 |
| V.K | L12, M12, L13, M13, N13, 013, P13, M14, N14, O14, P14, O15, P15, 016, P16, P17. |
| VI | VI.B | N18, O18, 019, O20, O21, O22, O23, O24, M25, N25, O25, |
| VI.L | O18, P18, O19, P19, O20, P20, 021, P21, P22, O23, P23, O24, P24, 025, P25 |
| VI.K | p18, P19, P20, P23, P34, P35 |
| VII | VII.B | L26, M26, N26, L27 |
| VII.L | M26, N26, O26, P26, L27, M27, N27, K28, L28, K29, J30, K30 |
| VII.K | P24, P25, O26, P26, M27, N27, O27, P27, K28, L28, M28, N28, O28, P28, K29, L29. M29, N29, O29, P29. |
| VIII | VIII.B | J27, K27, I28, J28, G29, H29, I29, J29, G30, H30, G31 |
| VIII.L | K27, J28, K28, I29, J29, K29, H30, I30, J30, G31, H31, |
| VIII.K | I30, J30, H31, I31 |
| IX | IX.K | Q14, R14, S14, T14, Q15, R15, S15, T15, U15, Q16, R16, S16, T16, Q16, U16, V16, Q17, R17, S17, T17, U17, V17, Q18, R18, S18, T18, U18, V18, Q19, R19, S19, T19, U19, V19. |
| X | X.L | Q22, Q23 |
| X.K | Q20, R20, S20, T20, U20, V20, Q21, R21, S21, T21, U21, V21, Q22, R22, S22, T22, U22, V22, Q23, R23, S23, T23, U23, V23, Q24, R24, S24, T24, U24, V24, Q25, R25, S25, T25, U25, V25, Q26, R26, S26, T26, U26, V26, Q27, R27, S27, T27, U27, V27. |
| XI | XI.K | P28, Q28, R28, S28, T28, U28, V28, P29, Q29, R29, S29, T29, U29, V29, P30, Q30, R30, S30, T30, U30, V30, P31, Q31, R31, S31, T31, U31, V31, P32, Q32, R32, S32, T32, U32, P33, Q33, R33, S33, P34, Q34, P35 |
| XII | XII.L | K30 |
| XII.K | K30, L30, M30, N30, O30, K31, L31, M31, N31, O31, K32, L32, M32, N32, O32, K33, L33, M33, N33, O33, K34, L34, M34, N34, O34, K35, L35, M35, N35, O35. |
| XIII | XIII.L | G32 |
| XIII.K | J30, H31, I31, J31, G32, H32, I32, J32, G33, H33, I33, J33, G34, H34, I34, J34, G35, H35, I35, J35 |
| XIV | XIV.B | F30, F31 |
| XIV.L | E30, F30, E31, F31. E32, F32 |
| XIV.K | C30, D30, E30, C31, D31, E31, D32, D32, E32, F32, C33, D33, E33, F33, E34, F34 |
| XV | XV.B | D27, E27, F27, F28, F29, F30, F31 |
| XV.L | D27, D28, E28, F28, E29, F29 |
| XV.K | C28, D28, C29, D29, E29 |

Phụ lục B

(Tham khảo)

**Các loại hình nghề khai thác phù hợp với từng ngư trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nghề** | **Kích cỡ tàu** | **Ngư trường** | | | | | | | |
| ***I.B*** | ***I.L*** | ***I.K*** | ***II.B*** | ***II.L*** | ***IIIB*** | ***III.L*** | ***III.K*** |
| 1 | Lưới kéo sào | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| 2 | Lưới kéo đơn tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 3 | Lưới kéo đơn tầng đáy có tăng gông | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| 4 | lưới kéo đôi tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 5 | Lưới vây cá cơm | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 6 | Lưới vây kết hợp ánh sáng, chà rạo | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 7 | Lưới vây thường (đảo ngời) | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 8 | Lưới rùng bãi biển | Thủ công | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 9 | Lưới rùng tàu | D < 12m | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 10 | Lưới rê trôi | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 11 | Lưới rê tầng đáy | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 12 | Lưới rê 3 lớp | D < 12m | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 | 0 | 0 | 1\* |
| 13 | Lưới rê túi | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 14 | Câu tay | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 15 | Câu vàng | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 16 | Lưới vó xách tay | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 17 | Lưới vó bè | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 18 | Lưới vó, mành | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 19 | Lưới pha xúc | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 20 | Lưới đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Sáo; Lò; Đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 22 | Lưới đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Lồng bẫy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 24 | Lưới chài | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 25 | Lưới chụp mực | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 26 | Te người đẩy | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 27 | Te tàu đẩy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 28 | Nghề cào sò | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 29 | Lao, xiên | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 30 | Lưới vùi | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 31 | Móc cá | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nghề** | **Kích cỡ tàu** | **Ngư trường** | | | | | |
| ***IV.B*** | ***IV.L*** | ***IV.K*** | ***V.B*** | ***V.L*** | ***V.K*** |
| 1 | Lưới kéo sào | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| 2 | Lưới kéo đơn tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 3 | Lưới kéo đơn tầng đáy có tăng gông | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| 4 | lưới kéo đôi tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 5 | Lưới vây cá cơm | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 6 | Lưới vây kết hợp ánh sáng, chà rạo | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 7 | Lưới vây thường (đảo ngời) | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 8 | Lưới rùng bãi biển | Thủ công | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 9 | Lưới rùng tàu | D < 12m | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 10 | Lưới rê trôi | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 11 | Lưới rê tầng đáy | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 12 | Lưới rê 3 lớp | D < 12m | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* |
| 13 | Lưới rê túi | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 14 | Câu tay | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 15 | Câu vàng | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 16 | Lưới vó xách tay | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 17 | Lưới vó bè | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 18 | Lưới vó, mành | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 19 | Lưới pha xúc | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 20 | Lưới đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Sáo; Lò; Đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 22 | Lưới đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Lồng bẫy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 24 | Lưới chài | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 25 | Lưới chụp mực | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 26 | Te người đẩy | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 27 | Te tàu đẩy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 28 | Nghề cào sò | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 29 | Lao, xiên | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 30 | Lưới vùi | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 31 | Móc cá | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nghề** | **Kích cỡ tàu** | **Ngư trường** | | | | | |
| ***VI.B*** | ***VI.L*** | ***VI.K*** | ***VII.B*** | ***VII.L*** | ***VII.K*** |
| 1 | Lưới kéo sào | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| 2 | Lưới kéo đơn tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 3 | Lưới kéo đơn tầng đáy có tăng gông | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| 4 | lưới kéo đôi tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 5 | Lưới vây cá cơm | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 6 | Lưới vây kết hợp ánh sáng, chà rạo | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 7 | Lưới vây thường (đảo ngời) | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 8 | Lưới rùng bãi biển | Thủ công | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 9 | Lưới rùng tàu | D < 12m | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 10 | Lưới rê trôi | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 11 | Lưới rê tầng đáy | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 12 | Lưới rê 3 lớp | D < 12m | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* |
| 13 | Lưới rê túi | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 14 | Câu tay | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 15 | Câu vàng | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 16 | Lưới vó xách tay | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 17 | Lưới vó bè | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 18 | Lưới vó, mành | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 19 | Lưới pha xúc | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 20 | Lưới đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Sáo; Lò; Đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 22 | Lưới đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Lồng bẫy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 24 | Lưới chài | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 25 | Lưới chụp mực | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 26 | Te người đẩy | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 27 | Te tàu đẩy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 28 | Nghề cào sò | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 29 | Lao, xiên | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 30 | Lưới vùi | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 31 | Móc cá | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nghề** | **Kích cỡ tàu** | **Ngư trường** | | | | | |
| ***VIII.B*** | ***VIII.L*** | ***VIII.K*** | ***IX.K*** | ***X.L*** | ***X.K*** |
| 1 | Lưới kéo sào | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| 2 | Lưới kéo đơn tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 3 | Lưới kéo đơn tầng đáy có tăng gông | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| 4 | lưới kéo đôi tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 5 | Lưới vây cá cơm | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 6 | Lưới vây kết hợp ánh sáng, chà rạo | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 7 | Lưới vây thường (đảo ngời) | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 8 | Lưới rùng bãi biển | Thủ công | 1\* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Lưới rùng tàu | D < 12m | 1\* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Lưới rê trôi | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 11 | Lưới rê tầng đáy | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 12 | Lưới rê 3 lớp | D < 12m | 1\* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1\* | 1\* | 0 | 1\* |
| 13 | Lưới rê túi | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 14 | Câu tay | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 15 | Câu vàng | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 16 | Lưới vó xách tay | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17 | Lưới vó bè | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 18 | Lưới vó, mành | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 19 | Lưới pha xúc | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 20 | Lưới đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Sáo; Lò; Đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 22 | Lưới đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Lồng bẫy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 24 | Lưới chài | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 25 | Lưới chụp mực | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 26 | Te người đẩy | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 27 | Te tàu đẩy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 28 | Nghề cào sò | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 29 | Lao, xiên | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 30 | Lưới vùi | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 31 | Móc cá | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nghề** | **Kích cỡ tàu** | **Ngư trường** | | | | |
| ***XI.K*** | ***XII.L*** | ***XII.K*** | ***XIII.L*** | ***XIII.K*** |
| 1 | Lưới kéo sào | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| 2 | Lưới kéo đơn tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 3 | Lưới kéo đơn tầng đáy có tăng gông | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| 4 | lưới kéo đôi tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 5 | Lưới vây cá cơm | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 6 | Lưới vây kết hợp ánh sáng, chà rạo | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 7 | Lưới vây thường (đảo ngời) | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 8 | Lưới rùng bãi biển | Thủ công | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Lưới rùng tàu | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Lưới rê trôi | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 11 | Lưới rê tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 12 | Lưới rê 3 lớp | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 1\* | 0 | 1\* | 0 | 1\* |
| 13 | Lưới rê túi | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 14 | Câu tay | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 15 | Câu vàng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 16 | Lưới vó xách tay | Thủ công | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17 | Lưới vó bè | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 18 | Lưới vó, mành | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 19 | Lưới pha xúc | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 20 | Lưới đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Sáo; Lò; Đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 22 | Lưới đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Lồng bẫy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 24 | Lưới chài | Thủ công | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 25 | Lưới chụp mực | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 26 | Te người đẩy | Thủ công | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 27 | Te tàu đẩy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 28 | Nghề cào sò | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 29 | Lao, xiên | Thủ công | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 30 | Lưới vùi | Thủ công | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 31 | Móc cá | Thủ công | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nghề** | **Kích cỡ tàu** | **Ngư trường** | | | | | |
| ***XIV.B*** | ***XIV.L*** | ***XIV.K*** | ***XV.B*** | ***XV.L*** | ***XV.K*** |
| 1 | Lưới kéo sào | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| 2 | Lưới kéo đơn tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 3 | Lưới kéo đơn tầng đáy có tăng gông | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| 4 | lưới kéo đôi tầng đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 5 | Lưới vây cá cơm | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 6 | Lưới vây kết hợp ánh sáng, chà rạo | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 7 | Lưới vây thường (đảo ngời) | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 8 | Lưới rùng bãi biển | Thủ công | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 9 | Lưới rùng tàu | D < 12m | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 10 | Lưới rê trôi | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 11 | Lưới rê tầng đáy | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 12 | Lưới rê 3 lớp | D < 12m | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* |
| 13 | Lưới rê túi | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 14 | Câu tay | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 15 | Câu vàng | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 16 | Lưới vó xách tay | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 17 | Lưới vó bè | D < 12m | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 18 | Lưới vó, mành | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 19 | Lưới pha xúc | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 20 | Lưới đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | Sáo; Lò; Đăng | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 22 | Lưới đáy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | Lồng bẫy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 24 | Lưới chài | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 25 | Lưới chụp mực | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1\* | 0 | 0 | 1\* | 0 |
| D ≥ 15m | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 26 | Te người đẩy | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 27 | Te tàu đẩy | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 28 | Nghề cào sò | D < 12m | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12m ≤ D < 15m | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 29 | Lao, xiên | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 30 | Lưới vùi | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 31 | Móc cá | Thủ công | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |

**Thư mục tài liệu tham khảo**

1. ALMRV, 2005. Tài liệu: “Hướng dẫn ghi thông tin theo các biểu mẫu thuộc chương trình phỏng vấn sản lượng nghề khai thác hải sản”. Viện nghiên cứu Hải sản.
2. Bộ NN&PTNT, 2018. Thông tư 19/2018/TT-BNNPTNT. Hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
3. Bộ NN&PTNT, 2022. Thông tư 01/2018/TT-BNNPTNT. Sửa đổi một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.
4. Chính phủ, 2019, Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
5. Đoàn Văn Bộ, 2015. Nghiên cứu triển khai quy trình công nghệ dự báo ngư trường phục vụ khai thác nguồn lợi cá ngừ đại dương trên vùng biển Việt Nam.
6. Nguyễn Hoàng Minh, 2016. Báo cáo tổng kết dự án: “Điều tra thu thập số liệu nghề cá phục vụ dự báo ngư trường khai thác hải sản”.
7. Nguyễn Viết Nghĩa, 2020. Báo cáo tổng kết: “Điều tra tổng thể biến động nguồn lợi hải sản biển Việt Nam, từ năm 2016 đến năm 2020”
8. Cao Văn Hùng, 2021. Báo cáo tổng kết: “Đề án điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản tỉnh Trà Vinh”
9. D. Pauly and D. Zeller, editors. 2015. Catch Reconstruction: concepts, methodss and data sources. Online Publication. Sea Around Us (www.seaaroundus.org). University of British Columbia.
10. Fyhr F., Nilsson Å. & Sandman A. N. (2013). A review of Ocean Zoning tools and Species distribution modelling methods for Marine Spatial Planning, AQUABIOTA WATER RESEARCH: 28 pages.
11. Spalding M. D., Fox H. E., Allen G. R., Davidson N., Ferdana Z. A., Finlayson M., Halpern B. S., Jorge M. A., Lombana A., Lourie S. A., Martin K. D., Mcmanus E., Molnar J., Recchia C. A. & Robertson J. (2007). Marine Ecoregions of the World: A Bioregionalization of Coastal and Shelf Areas, 57. BIOONE.
12. Tyldesley D. (2004). Coastal and Marine Spatial Planning Framework for the Irish Sea Pilot Project, Defra: 35 pages.
13. Flannery W. (2014). Review of Marine Spatial Planning - Best Practice of Relevance to Ireland, School of Planning, Architecture and Civil Engineering. Queen’s University Belfast: 45 pages.
14. DeMaster D. P., Ruckelshaus M., Knowlton N. & Klinger T. (2008). "Marine Ecosystem-based Management in Practice: Scientific and Governance Challenges." BioScience 58(1): 53-63.
15. FAO (1990-2016a). FAO Major Fishing Areas. In: FAO Fisheries and Aquaculture Department [online]. Rome.
16. FAO (1990-2016b). FAO Major Fishing Areas. PACIFIC, NORTHEAST (Major Fishing Area 67). CWP Data Collection. In: FAO Fisheries and Aquaculture Department [online]. Rome. Updated 1 October 2004.
17. FAO (1990-2016c). FAO Major Fishing Areas. PACIFIC, WESTERN CENTRAL (Major Fishing Area 71). CWP Data Collection. In: FAO Fisheries and Aquaculture Department [online]. Rome. Updated 1 October 2004.
18. Degraer S., Mouton I., De Neve L. & Vincx M. (1999). "Community structure and intertidal zonation of the macrobenthos on a macrotidal, ultra-dissipative sandy beach: Summer-winter comparsion." Estuaries 22(3): 742-752.
19. Van Hoey G., Degraer S. & Vincx M. (2004). "Macrobenthic community structure of soft-bottom sediments at the Belgian Continental Shelf." Estuarine, Coastal and Shelf Science 59 (4): 599-613.
20. Paxinos R., Wright A., Day V., Emmett J., Frankiewicz D. & Goecker M. (2008). "Marine Spatial Planning: Ecosystem-based zoning methodology for marine management in South Australia " Journal of Conservation Planning 4: 37-59.
21. Anon (2018). FISHERY MANAGEMENT PLAN for Groundfish of the Gulf of Alaska. A. North Pacific Fishery Management Council. Alaska: 150 pages.
22. Saad J., Hiew K. & Gopinath N. (2012). Review of Malaysian Laws and Policies in Relation to the Implementation of Ecosystem Approach to Fisheries Management in Malaysia. The USAID Coral Triangle Support Partnership. Honolulu, Hawaii.
23. Pauly D. (1979). Theory and management of tropical multispecies stocks: A review, with amphasis on the Southeast Asia demersal fisheries. ICLARM Studies and Reviews. No. 1: 35 pages.
24. D. Pauly and D. Zeller, 2015. Catch reconstruction: concepts, methods, and data sources. Online Publication. Sea Around Us (www.seaaroundus.org). University of British Columbia.
25. R. Larsen, T. Holmern , S. D. Prager , H. Maliti and E. Røskaft, 2009. Using the extended quarter degree grid cell system to unify mapping and sharing of biodiversity data. Article in African Journal of Ecology: 8 pages